

Bản án số: 104/2024/KDTM-PT

Ngày: 09/5/2024

V/v: Tranh chấp Hợp đồng xây dựng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

Bà Phạm Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Dương là Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 09/5/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 36/2024/TLPT-KDTM ngày 19/01/2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng xây dựng” do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 184/2024/QĐ-PT ngày 02/4/2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần C

Địa chỉ: Số A phố Q, phường N, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Doãn T, Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Thế H, Phó Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 14/2023/GME-UQ ngày 08/3/2023)

Bị đơn: Công ty cổ phần X

Địa chỉ: đường A, phường Y, quận T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn N, Chủ tịch Hội đồng quản trị

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức H1, Tổng Giám đốc (theo Giấy ủy quyền số 159A/UQ-CT ngày 16/12/2021)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H

Địa chỉ: Số A Q, phường Q, quận H, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn trình bày:

Ngày 16/02/2012, Công ty cổ phần C (viết tắt là Công ty C) và Công ty cổ phần X ký kết Hợp đồng thi công xây dựng số 43/2012/HĐTCXD-TTD. Theo hợp đồng, Công ty X là đơn vị giao thầu và Công ty C là đơn vị nhận thầu với nội dung công việc là: Công ty C thực hiện việc cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử và bảo hành 02 hệ thống đồ rác R, cho công trình "Tòa nhà CT1A". Tổng giá trị hợp đồng là 1.116.332.072 đồng (giá hợp đồng là trọn gói và đã bao gồm thuế VAT 10%).

Về tiến độ thanh toán Hợp đồng, hai bên thỏa thuận như sau:

Đợt 1: Công ty X tạm ứng cho Công ty C 20% giá trị Hợp đồng trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng được ký kết.

Đợt 2: Công ty X thanh toán tiếp cho Công ty C 30% giá trị Hợp đồng trong vòng 10 ngày kể từ ngày Công ty C chuyển toàn bộ số lượng hàng hóa đến công trình và thi công lắp đặt xong 01 hệ thống trục ống chính (có biên bản xác nhận, nghiệm thu của Công ty X).

Đợt 3: Công ty X phải thanh toán đầy đủ 100% giá trị Hợp đồng cho Công ty C trong vòng 15 ngày sau khi nghiệm thu bàn giao, vận hành chạy thử và đưa vào sử dụng.

Trên thực tế, việc thực hiện Hợp đồng được diễn ra như sau:

Ngày 22/02/2012, Công ty X thực hiện thanh toán đợt 1 cho Công ty C với số tiền là 223.266.414 đồng. Đồng thời, Công ty C đã thực hiện xuất hóa đơn lần đầu với số tiền là 558.166.036 đồng (tương đương với 50% giá trị Hợp đồng).

Sau khi thi công xong phần thô của hệ thống đồ rác (gồm trục ống chính, máng thu rác), Công ty C đã nhiều lần yêu cầu thanh toán theo tiến độ hợp đồng mới tiếp tục thi công. Tuy nhiên, Công ty X không thực hiện việc thanh toán theo quy định của Hợp đồng mà chỉ thanh toán thêm số tiền 50.000.000 đồng.

Do Công ty C đã nhập toàn bộ vật tư về đến công trình theo thiết kế mà chủ đầu tư đưa ra nên buộc phải lắp đặt vì không thể sử dụng cho công trình khác nên Công ty C đã thực hiện xong toàn bộ công việc theo thỏa thuận với Công ty X tại Hợp đồng số 43.

Sau đó, Công ty C nhiều lần yêu cầu Công ty X thực hiện việc nghiệm thu và quyết toán nhưng Công ty X không thực hiện. Do đó, đến ngày 16/7/2014, hai bên mới có thể tiến hành ký kết Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành; ngày 17/7/2014, hai bên ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình xây dựng. Các Biên bản nghiệm thu này được xác nhận bởi đại diện hợp pháp của các bên, đồng thời xác nhận các công việc theo Hợp đồng số 43 đã được thực hiện đầy đủ bởi Công ty C và Công ty X không có ý kiến nào khác.

Ngày 29/9/2014, Công ty C đã có Văn bản số 124/TTD/CV gửi Công ty X đề nghị thanh toán theo Hợp đồng. Tuy nhiên Công ty X không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng cho Công ty C và nhiều lần gửi văn bản cho Công ty C để đưa ra các lý do không thuyết phục nhằm trốn tránh trách nhiệm thanh toán như: Tại Văn bản số 551/CV-CT ngày 11/8/2015, Công ty X đưa ra lý do không thanh toán vì phần hạng mục hệ thống đồ rác mà Công ty C đã thi công cho Công ty X là hạng mục phát sinh của dự án nên không có cơ sở để thanh quyết toán khi chưa được chủ đầu tư ký phụ lục bổ sung, đồng thời Công ty X đưa ra thời hạn tháng 10/2015 sẽ được phê duyệt xong lúc đó mới có cơ sở để ký quyết toán và thanh toán cho Công ty C. Tại Công văn số 936/CV-CT ngày 10/12/2015 về việc thanh quyết toán Hợp đồng số 43, Công ty X nêu lý do như trên.

Ngày 25/5/2016, Công ty C có Văn bản số 2505/2016/TTD-CV về việc quyết toán Hợp đồng số 43 gửi và đề nghị Công ty X thực hiện việc thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng và ấn định thời hạn thanh toán là tháng 6/2016. Ngày 23/8/2016, Công ty C tiếp tục có văn bản số 2308/2016/GR/ĐNTT gửi Công ty X để tiếp tục yêu cầu thanh toán hợp đồng.

Ngày 22/01/2018, Công ty L là đơn vị tư vấn pháp lý và đại diện cho Công ty C có gửi văn bản yêu cầu Công ty X thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng số 43, đồng thời Công ty L cũng đại diện thay mặt Công ty C liên hệ làm việc với Công ty X để giải quyết yêu cầu thanh toán. Tuy nhiên đến nay, Công ty X1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Do vậy, Công ty C đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của Công ty C đối với các yêu cầu như sau:

1. Yêu cầu Công ty X thực hiện ngay việc thanh toán số tiền **843.065.658** đồng là giá trị còn lại của Hợp đồng số 43 cho Công ty C.

2. Yêu cầu Công ty X thanh toán khoản tiền lãi do chậm thanh toán số tiền gốc là **843.065.658** đồng theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP K công bố tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Thời gian yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 18/7/2014 đến khi Công ty X thanh toán đầy đủ các khoản công nợ cho Công ty C .

3. Yêu cầu Công ty X thanh toán số tiền chậm thanh toán theo quy định tại mục 9.4 Điều 9 Hợp đồng số 43, Công ty X phải chịu một khoản phạt chậm thanh toán là 1% giá trị Hợp đồng cho 10 ngày chậm trễ, tính từ ngày nghiệm thu là ngày 18/7/2014 cho đến ngày Công ty X thanh toán xong khoản nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi tiền lãi chậm thanh toán của khoản nợ của Hợp đồng số 43, đề nghị Tòa án buộc Bị đơn phải ký hồ sơ quyết toán và thanh toán số tiền còn nợ của Hợp đồng số 43 và các phụ lục kèm theo là **843.065.658** đồng là tiền chi phí mua vật tư thiết bị và nhân công mà Nguyên đơn đã bỏ ra trong quá trình thi công công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng số 43. Ngoài ra Nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký hợp đồng số 43 tổng giá trị là 1.116.332.072đ (một tỷ một trăm mười sáu triệu ba trăm ba mươi hai nghìn không trăm bảy mươi hai đồng) với nguyên đơn; Sau khi nguyên đơn thực hiện xong các nghĩa vụ theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì bị đơn đã thanh toán tổng số tiền là 273.266.414đ (hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm mười bốn đồng), ngày cuối cùng thanh toán là 14/6/2013. Bị đơn đề nghị Tòa án:

Thứ nhất, tuyên bố hợp đồng số 43 đã hết hiệu lực pháp luật.

Thứ hai, Biên bản nghiệm thu hạng mục công trình ngày 17/7/2014 không có giá trị pháp lý do người ký phía Công ty X không có thẩm quyền ký.

Thứ ba, Biên bản này chỉ có giá trị xác nhận công trình này đã được thi công hoàn thành.

Thứ tư, theo quy định tại Điều 9 của hợp đồng thì Nguyên đơn thi công sai thiết kế, chậm tiến độ 845 ngày nên phải bồi thường cho Bị đơn số tiền 943.300.000 đồng, sau khi khấu trừ số tiền Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn theo Hợp đồng 43 thì Nguyên đơn còn phải bồi thường cho Bị đơn số tiền làm tròn là 100.000.000 đồng.

Thứ năm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do thời hiệu giải quyết tranh chấp tại Tòa án đã hết.

Bị đơn giải trình cụ thể như sau:

Về thời hiệu khởi kiện, Nguyên đơn xác định Bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ ngày 16/4/2014; tuy nhiên đến ngày 06/10/2020 Tòa án mới thụ lý đơn khởi kiện của Nguyên đơn, như vậy là hơn 6 năm kể từ ngày quyền lợi của Nguyên đơn bị xâm phạm thì Nguyên đơn mới khởi kiện. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015 thì thời hiệu khởi kiện là 3 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp và Điều 319 Luật thương mại 2015 thì thời hiệu này chỉ là 2 năm nên đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Về số tiền kiện đòi của Nguyên đơn, căn cứ Công văn số 936/10.2.2015 của Công ty X, Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 273.266.414 đồng. Tuy nhiên trên sổ sách kế toán của Công ty X thì hồ sơ này chưa quyết toán, chưa chốt công nợ nên Công ty X không ghi nhận khoản nợ này. Điều 301 Luật thương mại 2015 quy định: Mức phạt vi phạm không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, nguyên đơn tính số ngày vi phạm và tính lãi 1%/10 ngày vi phạm là không đúng quy định của pháp luật. Chính vì vậy, số liệu Nguyên đơn đưa ra yêu cầu bị đơn thanh toán là không đúng.

Tòa nhà tái định cư CT1A thuộc dự án Đầu tư xây dựng khu tái định cư CT1 do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H làm chủ đầu tư. Đến nay, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H vẫn chưa thanh toán hết số tiền thi công công trình CT1A cho Công ty X mặc dù công trình CT1A đã được Công ty X bàn giao để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H giao cho các hộ dân tái định cư sử dụng. Vì vậy, đề nghị Tòa án đưa Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H vào tham gia tố tụng để vụ án được giải quyết một cách khách quan nhất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Gói thầu thi công xây lắp nhà CT1A thuộc dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư CT1A và CT5 – do Tổng Công ty X thực hiện thi công xây dựng công trình. Hiện tại gói thầu đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ngày 16/9/2014. Ban Quản lý dự án đã thanh toán cho nhà thầu – Tổng Công ty cổ phần X và đã thanh lý hợp đồng tại biên bản ngày 07/11/2022.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/5/2023, Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi của số tiền 843.065.658 đồng của nguyên đơn.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty C với bị đơn – Công ty X.

Buộc Công ty X phải ký hồ sơ quyết toán và thanh toán cho Công ty C tổng số tiền 843.065.658 đồng còn nợ theo Hợp đồng số 43/2012/HĐTCXD-TTD ngày ngày 16/2/2012 và “Biên bản nghiệm thu ngày 17/7/2014” đã ký giữa hai bên.

Sau khi Công ty X ký hồ sơ quyết toán và thanh toán thì Công ty C có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X đối với số tiền 558.166.036 đồng tương đương 50% giá trị hợp đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 26/5/2023, Công ty cổ phần X có Đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án vì lý do:

Thứ nhất: Quyết định của Hội đồng xét xử sơ thẩm là không khách quan, không áp dụng đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- HĐ thi công xây dựng số 43 quy định thời gian thực hiện HĐ chậm nhất ngày 20/3/2012. Tuy nhiên do nguyên đơn thi công sai thiết kế nên ngày 17/7/2014 hai bên mới lập biên bản nghiệm thu công trình (chậm 845 ngày) nên nguyên đơn sẽ bị phạt theo điều 9 của HĐ = 943.300.000 đồng và sẽ được khấu trừ vào số tiền còn lại. Tại phiên toà sơ thẩm bị đơn đã yêu cầu nguyên đơn bồi thường số tiền 100.000.000 đồng.

- Biên bản nghiệm thu ngày 17/7/2014 không có giá trị pháp lý bởi bị đơn do phó tổng GD ký không được uỷ quyền

- HĐ hết hạn vào ngày 20/3/2012 hai bên không ký văn bản nào để gia hạn HĐ. Ngày 17/7/2014 mới có biên bản nghiệm thu là không có giá trị.

Thứ hai: Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bị đơn đối với số tiền phạt chậm tiến độ sau khi đã khấu trừ số tiền còn lại của Hợp đồng là không đúng quy định của pháp luật;

Thứ ba: Tranh chấp giữa các bên trong vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

Trên cơ sở Hợp đồng thi công xây dựng số 43/2012/HĐTCXD-TTD ngày 16/02/2012, được ký giữa Công ty cổ phần C và Công ty cổ phần X. Theo đó Công ty C thực hiện việc cung cấp, lắp đặt, vận hành chạy thử và bảo hành 02 hệ thống đổ rác R, cho công trình "Tòa nhà CT1A". Giá trị hợp đồng trọn gói là 1.116.332.072 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là: 273.266.414 đồng.

Phần việc Công ty C thực hiện đã được bị đơn nghiệm thu toàn bộ vào ngày 17/7/2014 và công trình đã được đưa vào sử dụng. Tuy nhiên sau khi nghiệm thu bị đơn không ký hồ sơ quyết toán và thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

Theo quy định tại điều 2.4: Phương thức thanh toán: Đợt 3: Bên A thanh toán 100% giá trị HĐ cho bên B trong vòng 15 ngày sau khi nghiệm thu, bàn giao, vận hành chạy thử và đưa vào sử dụng ...

Tại công văn số 775/BQLCTGT-THDA2 ngày 5/4/2023 của Ban quản lý dự án XD công trình giao thông thành phố H (là Chủ đầu tư) xác nhận: Gói thầu thi công xây lắp nhà CT1A BQLDA ký HĐ với Tổng Công ty X thực hiện thi công công trình. Hiện tại gói thầu đã hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 16/9/2014. Sở Tài chính đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành dự án xây dựng khu tái định cư CT1 tại quyết định số 5780/QĐ-STC ngày 8/9/2020. Trên cơ sở đó BQLDA đã thực hiện thanh quyết toán cho Tổng Công ty X và đã thanh lý hợp đồng tại biên bản ngày 7/11/2022 theo đúng quy định.

Như vậy đến nay toàn bộ công trình xây dựng khu tái định cư CT1 đã được chủ đầu tư thanh toán cho Tổng Công ty X. Vì vậy bị đơn không thể lấy lý do Biên bản nghiệm thu ngày 17/7/2014 ký giữa nguyên đơn với bị đơn không có giá trị pháp lý do người ký không đúng thẩm quyền. Mặt khác tại công văn số 551/CV-CT ngày 11/8/2015 do Tổng giám đốc Công ty X ký có nêu: *Tính đến thời điểm tháng 8/2014 công ty C đã ký nghiệm thu và xác nhận khối lượng hoàn thành cho quý công ty.* Như vậy Bị đơn đã xác nhận nghiệm thu và khối lượng hoàn thành các hạng mục công trình với nguyên đơn nên không thể cho rằng biên bản ngày 17/7/2014 do Phó Tổng giám đốc ký là không có giá trị. Đến nay bị đơn còn đưa ra ý kiến nguyên đơn không bàn giao chứng chỉ chất lượng, kết quả thí nghiệm vật liệu để không thanh toán số tiền nợ cho nguyên đơn. Ở đây Chủ đầu tư đã nghiệm thu và thanh lý HĐ với Tổng Công ty X thì không có lý do gì Công ty cổ phần X lại yêu cầu nhà thầu phụ (Công ty C) phải xuất trình hồ sơ xuất xứ của các thiết bị được lắp đặt. Đây là việc cố ý kéo dài, không thanh toán cho nhà thầu thi công là không thể chấp nhận.

Về yêu cầu phản tố: Ngày 8/5/2023 bị đơn mới có yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng với nguyên đơn do thi công và nghiệm thu chậm 845 ngày. Mức phạt 84,5% giá trị Hợp đồng bằng 943.300.000 đồng. Số tiền này bị đơn đề nghị được trừ vào số tiền thanh toán của hợp đồng số 43. Xét đây là yêu cầu phản tố của bị đơn. Yêu cầu này của bị đơn gửi đến Toà án tại phiên toà được mở lần thứ 2. Theo quy định tại khoản 3 điều 200 của BLTTDS yêu cầu phản tố phải được đưa ra trước thời điểm mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải. Nay bị đơn đưa ra yêu cầu tại phiên toà được mở lần thứ 2, không nằm trong thời hạn mà BLTTDS đã quy định. Vì vậy Toà án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Về thời hiệu khởi kiện:

Theo công văn số 551/CV-CT ngày 11/8/2015, bị đơn đề nghị: *Do đang hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu và phê duyệt toàn bộ khối lượng phát sinh với Chủ đầu tư trong đó có phần cung cấp và lắp đặt hệ thống đổ rác do nguyên đơn thực hiện ...Theo kế hoạch của dự án đến tháng 10/2015 sẽ phê duyệt xong phát sinh phần cung cấp và lắp đặt hệ thống đổ rác, khi đó bị đơn sẽ có cơ sở ký quyết toán cuối cùng với nguyên đơn.*

Như vậy bị đơn đã có văn bản đề nghị ký quyết toán công trình với nguyên đơn vào tháng 10/2015, sau đó ra hạn vào tháng 1/2016 theo công văn số 936/CV-CT ngày 10/12/2015. Đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện. Tại điều 429 BLDS 2015 quy định *Thời hiệu khởi kiện 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.* Như vậy thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn được tính từ ngày có công văn ra hạn là đầu tháng 1/2016. Đến ngày 14/10/2019 Toà án mới nhận được đơn khởi kiện là hết thời hiệu.

Tuy nhiên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trả số tiền nợ phát sinh từ giao dịch dân sự. Đây được xác định đòi tài sản. Theo quy định của pháp luật, Toà án không giải quyết tiền lãi vì đã hết thời hiệu khởi kiện. Đối với yêu cầu thanh toán tiền gốc thì không áp dụng thời hiệu. Nguyên đơn đã rút yêu cầu đòi nợ lãi, chỉ yêu cầu thanh toán nợ gốc nên yêu cầu khởi kiện đòi số nợ gốc của nguyên đơn được chấp nhận.

Từ những phân tích trên, thấy rằng kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận. Vì vậy bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Từ những nhận định trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điều 155,164,166 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điều 139,141 Luật Xây dựng;

Căn cứ khoản 1 điều 30, 148, 296, 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ điều 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần X
2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2023/KDTM-ST ngày 15/5/2023 của Tòa án nhân dân quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.
3. Về án phí KDTM phúc thẩm: Công ty cổ phần X phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí KDTM phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2020/0033325 ngày 16/08/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có Hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hà Nội;
- TAND quận Tây Hồ;
- VKSND quận Tây Hồ;
- Chi cục THADS TP Hà Nội;
- Chi cục THADS quận Tây Hồ;
- Đương sự;
- Lưu HS VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuý Linh